

Bản án số: 985/2023/HNGĐ-ST.

Ngày: 27/9/2023

V/v tranh chấp ly hôn, tranh chấp về
nuôi con, chia tài sản khi ly hôn; tranh
chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Doãn Thị Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lý Ngọc Mạnh

2. Bà Thái Thục Hiền

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Hồng Đào – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phan Xuân Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 890/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2022 về “tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn; tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 275/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Trung Ch**, sinh năm 1986 (có mặt)

Địa chỉ thường trú: xã AT, huyện BC, tỉnh BD.

Địa chỉ tạm trú: PTH, Phường D, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà **Phạm Thị Như Th**, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: xã PT B, huyện HN, tỉnh ĐT.

Địa chỉ tạm trú: PTH, Phường D, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng P; Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 16, 23, 24 Tòa nhà Mipec, số 229, phường NTS, quận ĐĐ, thành phố Hà Nội; Địa chỉ liên hệ: NTMK, Phường ĐK,

Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ngân hàng là bà NNT, bà NTT, bà NTMT và ông ĐDM là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 21/2023/UQ-GĐ ngày 06/9/2023) (có mặt)

- **Ông Phạm Văn D**; Địa chỉ: xã AT, thị xã BC, tỉnh BD. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 02/5/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 17/02/2023 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn – ông Trần Trung Ch trình bày:

Ông và bà Phạm Thị Như Th tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn vào năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã AT, thị xã BC, tỉnh BD. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc tại địa chỉ số PTH, Phường D, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không còn tình cảm với nhau, đời sống chung không còn hòa hợp, hạnh phúc. Cuộc sống chung vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể hàn gắn. Hai bên đã nhiều lần hòa giải nhưng không đạt được kết quả. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn tình cảm, không có khả năng hàn gắn hạnh phúc gia đình, nên ông Ch yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Th.

Về con chung: Ông Ch và bà Th có một con chung tên Trần Thiện K, sinh ngày 25/7/2012. Ông yêu cầu giao con chung cho bà Th trực tiếp nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng. Thực hiện việc cấp dưỡng hàng tháng đến khi con chung thành niên.

Về tài sản chung: Ông Ch và bà Th có tài sản chung là nhà đất tại thửa đất số 3118, tờ bản đồ số 8, tọa lạc xã ĐHH, huyện ĐH, tỉnh LA theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS17626 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh LA cấp ngày 31/8/2020. Nhà đất trên có giá trị là 809.680.000 đồng theo Chứng thư thẩm định giá số 252/04/07/2023/TĐG LA-BĐS ngày 04/7/2023 của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ và tư vấn Hồng Đức. Ông yêu cầu bán tài sản để chia và yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất trên tương đương số tiền là 404.840.000 đồng.

Về nợ chung: Ông và bà Th có 02 khoản vay tại Ngân hàng P theo các Hợp đồng tín dụng số 948.063/2020/HĐTD-CN/PGBankBD ngày 07/3/2020 và Hợp đồng tín dụng số 948.130/2021/HĐTD-CN/PGBankBD ngày 28/5/2021. Ông và bà Th cùng chịu trách nhiệm trả số nợ còn lại của 02 hợp tín dụng đã ký cho Ngân hàng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - bà Phạm Thị Như Th trình bày:

Bà Th thống nhất với lời trình bày của ông Ch về thời gian kết hôn, về con

chung, tài sản chung, nợ chung. Trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông Ch không chung thủy, không quan tâm đến vợ con. Bà đã nhiều lần khuyên ông Ch vì con tìm cách giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, ngày càng trầm trọng, không thể hòa giải, không thể tiếp tục cuộc sống chung nên bà đồng ý ly hôn ông Ch.

Về con chung: Ông bà có một con chung tên Trần Thiện K, sinh ngày 25/7/2012. Bà đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Thiện K; yêu cầu ông Ch cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000đồng, thực hiện cấp dưỡng từ ngày 20/06/2022 cho đến khi con thành niên và yêu cầu thực hiện cấp dưỡng một lần với tổng số tiền khoảng 480.000.000đồng (tính từ tháng 20/06/2022 đến 25/7/2030).

Về tài sản chung: Bà Th xác nhận bà và ông Ch có tài sản chung là nhà đất tại thửa đất số 3118, tờ bản đồ số 8, tọa lạc xã ĐHH, huyện ĐH, tỉnh LA. Bà đồng ý với kết quả thẩm định giá theo Chứng thư thẩm định giá số 252/04/07/2023/TĐG LA-BĐS ngày 04/7/2023 của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ và tư vấn Hồng Đức, không có ý kiến thắc mắc gì. Bà thống nhất giá trị nhà đất tại thửa đất số 3118, tờ bản đồ số 8, tọa lạc xã ĐHH, huyện ĐH, tỉnh LA có giá trị là 809.680.000đồng. Bà yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là nhà đất nêu trên tương đương số tiền là 404.840.000đồng.

Ngày 16/9/2022, bà Th có nộp đơn phản tố để yêu cầu chia tài sản chung là số tiền mua trái phiếu của Công ty cổ phần Bất động sản KH. Nay, bà Th rút yêu cầu phản tố vì bà và ông Ch đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Th xác nhận bà và ông Ch có 02 khoản vay tại Ngân hàng P theo các Hợp đồng tín dụng số 948.063/2020/HĐTD-CN/PGBankBD ngày 07/3/2020 và Hợp đồng tín dụng số 948.130/2021/HĐTD-CN/PGBankBD ngày 28/5/2021. Bà Th đồng ý cùng ông Ch chịu trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ngân hàng P có bà Ngô Như Th là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Trần Trung Ch và bà Phạm Thị Như Th có vay vốn tại Ngân hàng P (sau đây gọi tắt là Ngân hàng P) – Chi nhánh Bình Dương theo các Hợp đồng tín dụng sau:

1/ Hợp đồng tín dụng số 948.063/2020/HĐTD-CN/PGBankBD ngày 07/3/2020 và phụ lục kèm theo với những nội dung chính như sau:

Số tiền vay: 500.000.000đồng; Thời hạn vay: 120 tháng; Mục đích vay vốn: Tiêu dùng – mua sắm vật dụng; Lãi suất vay: 13%/năm, Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

Ngày 12/3/2020, Ngân hàng P đã giải ngân cho ông Ch, bà Th số tiền 500.000.000 đồng theo Đề nghị giải ngân kiêm Khê ước nhận nợ số

948.063/2020/DNGN-KUNN-CN/PGBankBD ngày 12/3/2020.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay nêu trên là: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tọa lạc tại xã AT, thị xã BC, tỉnh BD thuộc sở hữu của ông Trần Trung Ch theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 063.948/HĐTC/2020 ngày 07/3/2020, được đăng ký thế chấp tại chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Thị xã BC, tỉnh BD ngày 11/3/2020.

2/ Hợp đồng tín dụng số 948.130/2021/HĐTD-CN/PGBankBD ngày 28/5/2021 và phụ lục kèm theo với những nội dung chính như sau:

Số tiền vay: 250.000.000 đồng; Thời hạn vay: 60 tháng; Mục đích vay vốn: Tiêu dùng – mua sắm vật dụng. Lãi suất vay: 10,9%/năm, Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

Ngày 31/5/2021 Ngân hàng P đã giải ngân cho ông Ch, bà Th số tiền 250.000.000 đồng theo Khế ước nhận nợ số 948.130/2021/KUNN-CN/PGBankBD ngày 31/5/2021.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay nêu trên là: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tọa lạc tại xã AT, thị xã BC, tỉnh BD thuộc sở hữu của ông Trần Trung Ch theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 063.948/HĐTC/2020 ngày 07/3/2020 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số PL01/063.948/HĐTC/2020 ngày 28/5/2021, được đăng ký thế chấp tại chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai Thị xã BC, tỉnh BD ngày 11/3/2020.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Ch và bà Th đã thực hiện trả tiền gốc và lãi đến ngày 25/9/2023. Do vậy, tính đến ngày 27/9/2023 ông Ch và bà Th còn phải thanh toán cho Ngân hàng P tổng số là 459.187.980 đồng, trong đó: Nợ gốc: 458.900.000 đồng (Trong đó dư nợ gốc theo hợp đồng tín dụng số 948.063/2020/HĐTD-CN/PGBankBD ngày 07/3/2020 là 323.700.000 đồng; dư nợ gốc theo Hợp đồng tín dụng số 948.130/2021/HĐTD-CN/PGBankBD ngày 28/5/2021 là 135.200.000 đồng;) và nợ lãi: 287.980 đồng.

Theo thỏa thuận tại Điều 6 của Hợp đồng tín dụng đã ký với khách hàng và quy định của pháp luật liên quan, nên Ngân hàng P yêu cầu thu hồi nợ trước hạn đối với khoản nợ của ông Trần Trung Ch và bà Phạm Thị Như Th. Nay, Ngân hàng P yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Trung Ch và bà Phạm Thị Như Th thực hiện nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số nợ còn lại của các Hợp đồng tín dụng đã ký cho Ngân hàng P, số tiền nợ gốc và lãi tạm tính đến ngày 27/9/2023 là 459.187.980 (Bốn trăm năm mươi chín triệu một trăm tám mươi bảy ngàn chín trăm tám mươi) đồng. Thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Lãi sẽ được tiếp tục tính từ ngày 28/9/2023 cho đến khi ông Ch, bà Th thanh toán toàn bộ khoản nợ tại Ngân hàng P theo mức lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng và (các) Khế ước nhận nợ kèm theo. Trường hợp khách hàng chậm trả lãi thì phải chịu tiền lãi chậm trả trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm

trả theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng và (các) Khế ước nhận nợ kèm theo.

Trường hợp ông Trần Trung Ch và bà Phạm Thị Như Th không thanh toán đủ số nợ nêu trên cho Ngân hàng thì Ngân hàng P được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tọa lạc tại xã AT, thị xã BC, tỉnh BD thuộc sở hữu của ông Trần Trung Ch theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 063.948/HĐTC/2020 ngày 07/3/2020 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số PL01/063.948/HĐTC/2020 ngày 28/5/2021, được đăng ký thế chấp tại chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã BC, tỉnh BD ngày 11/3/2020 để thu hồi nợ.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- ông Phạm Văn D trình bày:

Ông D đang thuê một phần đất có diện tích là 160m² của ông Trần Trung Ch tại thửa đất số 716, tờ bản đồ số 24 tại xã AT, thị xã BC, tỉnh BD để mở quán kinh doanh cà phê. Hai bên có ký hợp đồng thuê ngày 01/6/2023, thời hạn thuê là 02 năm, giá thuê mỗi tháng là 13.000.000đồng, thanh toán tiền thuê hàng tháng. Ông đã đầu tư xây dựng quán và các chòi võng để kinh doanh. Ông D đề nghị được tiếp tục thuê đất theo hợp đồng đã ký; trường hợp phải chấm dứt hợp đồng thuê trước hạn thì ông đồng ý và tự thỏa thuận với bên cho thuê, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết và không có ý kiến gì khác.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 8 phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định đây là quan hệ tranh chấp ly hôn. Do bị đơn có nơi cư trú tại Quận 8 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8.

Về thời hạn tố tụng: Vi phạm thời hạn giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về người tham gia tố tụng: Xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng.

Về thu thập chứng cứ: Thu thập chứng cứ đúng theo quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý vụ án đến nay nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quy định pháp luật được quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 86 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; lời trình bày và sự thống nhất của các đương sự về tranh chấp ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và nghĩa vụ về nợ chung khi ly hôn. Đề nghị Hội

đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 55, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 116, 117 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 299, 303, 307, 323, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Trần Trung Ch và bà Phạm Thị Như Th có đăng ký kết hôn, ông Ch yêu cầu ly hôn với bà Th, xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình về “ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Hiện nay, bị đơn là bà Phạm Thị Như Th đang cư trú tại Quận 8 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Do Ngân hàng P cho ông Ch và bà Th vay tiền; đây là khoản nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên Tòa án đưa Ngân hàng P vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ông Phạm Văn D là người thuê một phần đất có diện tích là 160m² của ông Trần Trung Ch tại thửa đất số 716, tờ bản đồ số 24 tại xã AT, thị xã BC, tỉnh BD để kinh doanh. Tài sản này là tài sản bảo đảm cho khoản vay của ông Ch và bà Th tại Ngân hàng P nên Tòa án đưa ông D vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn bà Phạm Thị Như Th có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ngày 27/9/2023. Căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt bà Th.

[3] Về yêu cầu của các đương sự:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 22/2012, Quyền số 01/2012 ngày 13/4/2012 của Ủy ban nhân dân xã AT, thị xã BC, tỉnh BD, cùng lời khai của ông Ch và bà Th về việc các đương sự tự nguyện kết hôn với nhau, nên đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa ông Ch và bà Th là hôn nhân hợp pháp.

Xét, yêu cầu xin ly hôn của ông Ch: Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc cùng gia đình vợ tại địa chỉ PTH, Phường D, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do không còn tình cảm với nhau, bất đồng quan điểm sống, đời sống chung không còn hòa hợp, hạnh phúc.

Hai bên đã nhiều lần hòa giải nhưng không đạt được kết quả, đã ly thân từ tháng 06 năm 2022 đến nay. Ông Ch xác định vợ chồng không có khả năng hàn gắn đoàn tụ, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân với bà Th. Hơn nữa, theo lời khai của bà Th cũng xác nhận mâu thuẫn gia đình của vợ chồng phát sinh do ông Ch không chung thủy, không quan tâm chăm lo cho vợ con. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn và bà cũng đồng ý ly hôn ông Ch.

Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân chỉ đạt được mục đích trên cơ sở yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ các công việc trong gia đình, đồng thời vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau. Quan hệ hôn nhân giữa ông Ch và bà Th đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hai bên đều yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Do đó, việc chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Ch là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Ông Ch và bà Th có 01 con chung tên Trần Thiện K sinh ngày 25/7/2012. Hai bên đều thống nhất giao con chung cho bà Th trực tiếp nuôi dưỡng, mỗi tháng ông Ch thực hiện cấp dưỡng nuôi con là 5.000.000đồng/tháng, việc cấp dưỡng bắt đầu thực hiện tính từ tháng 06/2022 cho đến khi con chung thành niên. Tuy nhiên ông Ch và bà Th không thỏa thuận được phương thức thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con. Bà Th yêu cầu ông Ch thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con một lần với tổng số tiền khoảng 480.000.000 đồng (tính từ tháng 06/2022 đến 7/2030).

Xét, yêu cầu của bị đơn buộc nguyên đơn thực hiện cấp dưỡng con một lần với tổng số tiền khoảng 480.000.000 đồng (tính từ tháng 06/2022 đến 7/2030). Hội đồng xét xử nhận thấy, nghĩa vụ cấp dưỡng của cha, mẹ cho con chưa thành niên trong trường hợp không sống chung với con đã được quy định tại Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng cũng quy định tại Điều 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Theo đó phương thức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận định kỳ hàng tháng, hàng quý, nửa năm, hàng năm hoặc một lần. Trong trường hợp các bên không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án giấy xác nhận thu nhập thể hiện ông Ch có mức thu nhập hàng tháng khoảng 7.000.000 đồng. Đồng thời ông Ch không đồng ý cấp dưỡng nuôi con một lần vì ông không đủ khả năng về tài chính để thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con một lần; ông đề nghị cấp dưỡng nuôi con hàng tháng. Xét thấy, việc cấp dưỡng một lần có thể gây khó khăn cho ông Ch và không có căn cứ cần thiết, nhằm đảm bảo cho cuộc sống của người có nghĩa vụ cấp dưỡng. Do đó, yêu cầu của bà Th buộc ông Ch thực hiện cấp dưỡng con một lần là không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[3.3] Về tài sản chung: Bà Th và ông Ch có yêu cầu chia tài sản chung là nhà đất tại thửa đất số 3118, tờ bản đồ số 8, tọa lạc xã ĐHH, huyện ĐH, tỉnh LA.

Xét, yêu cầu chia tài sản chung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS17626 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh LA cấp ngày 31/8/2020 và sự thừa nhận của ông Ch và bà Th thì nhà đất tại thửa đất số 3118, tờ bản đồ số 8, tọa lạc xã ĐHH, huyện ĐH, tỉnh LA là tài sản chung của ông Trần Trung Ch và bà Phạm Thị Như Th. Ông bà cùng có yêu cầu bán tài sản để chia và yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất trên. Ông Ch và bà Th cùng thống nhất nhà đất có giá trị là 809.680.000đồng theo Chứng thư thẩm định giá số 252/04/07/2023/TĐG LA-BDS ngày 04/7/2023 của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ và tư vấn Hồng Đức. Căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 và Điều 213 Bộ luật dân sự 2015, có cơ sở để Hội đồng xét xử ghi nhận sự thống nhất của nguyên đơn và bị đơn.

[3.4] Về nợ chung: Ông Ch và bà Th thừa nhận có 02 khoản vay tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo các Hợp đồng tín dụng số 948.063/2020/HĐTD-CN/PGBankBD ngày 07/3/2020 và Hợp đồng tín dụng số 948.130/2021/HĐTD-CN/PGBankBD ngày 28/5/2021. Ông Ch và bà Th đồng ý cùng có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng P. Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của nguyên đơn và bị đơn.

Xét, yêu cầu độc lập của Ngân hàng P yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Trung Ch và bà Phạm Thị Như Th thực hiện nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số nợ còn lại của các Hợp đồng tín dụng đã ký cho Ngân hàng P, tổng số tiền nợ tạm tính đến ngày 27/9/2023 là 459.187.980 đồng, trong đó: Nợ gốc: 458.900.000đồng (Trong đó dư nợ gốc theo hợp đồng tín dụng số 948.063/2020/HĐTD-CN/PGBankBD ngày 07/3/2020 là 323.700.000 đồng; dư nợ gốc theo Hợp đồng tín dụng số 948.130/2021/HĐTD-CN/PGBankBD ngày 28/5/2021 là 135.200.000 đồng;) và nợ lãi: 287.980 đồng (theo bảng kê do Ngân hàng P cung cấp ngày 27/9/2023).

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do Ngân hàng P cung cấp là các Hợp đồng tín dụng số 948.063/2020/HĐTD-CN/PGBankBD ngày 07/3/2020; Khế ước nhận nợ số 948.063/2020/DNGN-KUNN-CN/PGBankBD ngày 12/3/2020 và Hợp đồng tín dụng số 948.130/2021/HĐTD-CN/PGBankBD ngày 28/5/2021; Khế ước nhận nợ số 948.130/2021/KUNN-CN/PGBankBD ngày 31/5/2021; các tài liệu khác kèm theo và xác nhận của ông Ch, bà Th đã có đủ cơ sở xác định có giao dịch vay tiền giữa ông Ch, bà Th và Ngân hàng. Đồng thời, tại phiên tòa ông Ch cũng xác nhận số nợ gốc và lãi còn phải thanh toán là 459.187.980 đồng.

Tuy ông Ch và bà Th không vi phạm về nghĩa vụ thanh toán nhưng theo thỏa thuận tại Điều 6 của các Hợp đồng tín dụng đã ký và quy định của pháp luật liên quan thì Ngân hàng P có quyền thu hồi nợ trước hạn đối với khoản nợ của ông Trần

Trung Ch và bà Phạm Thị Như Th. Do đó, yêu cầu của Ngân hàng P có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét, ông Ch và bà Th vay tiền và đồng ý thế chấp tài sản Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tọa lạc tại xã AT, thị xã BC, tỉnh BD thuộc sở hữu của ông Trần Trung Ch theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 063.948/HĐTC/2020 ngày 07/3/2020 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số PL01/063.948/HĐTC/2020 ngày 28/5/2021, được đăng ký thế chấp tại chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã BC, tỉnh BD ngày 11/3/2020.

Hợp đồng thế chấp được lập thành văn bản được công chứng, chứng thực theo quy định pháp luật và được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 11/3/2020 Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã BC, tỉnh BD nên giao dịch bảo đảm có hiệu lực. Xét quan hệ giữa giao dịch bảo đảm và hợp đồng có nghĩa vụ được bảo đảm theo quy định tại Điều 15 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 trong trường hợp tài sản đã được giao dịch bảo đảm thì bên nhận bảo đảm có quyền xử lý tài sản để bảo đảm thanh toán nghĩa vụ trả nợ. Do đó yêu cầu của Ngân hàng P về việc phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ là có cơ sở để chấp nhận theo Điều 299 Bộ luật dân sự năm 2015. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Ch, bà Th không thực hiện việc thanh toán toàn bộ các khoản nợ của Hợp đồng tín dụng số 948.063/2020/HĐTD-CN/PGBankBD ngày 07/3/2020 và Hợp đồng tín dụng số 948.130/2021/HĐTD-CN/PGBankBD ngày 28/5/2021 thì Ngân hàng P thực hiện quyền yêu cầu xử lý phát mãi tài sản thu hồi nợ.

Do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn D không có yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì liên quan đến hợp đồng thuê đất giữa ông và ông Ch nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng tổng cộng là 31.000.000 đồng bao gồm: chi phí thẩm định giá tài sản là 6.000.000 đồng; chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 15.000.000 đồng; chi phí đo vẽ là 10.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy, Căn cứ vào quy định tại các Điều 157, 158, 165, 166 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì ông Ch và bà Th cùng có trách nhiệm chịu các khoản chi phí này; Ngân hàng P không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng P đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 7.000.000 đồng. Theo quy định tại Điều 157, 158 Bộ luật tố tụng 2015 thì Ngân hàng không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và được hoàn lại số tiền đã tạm nộp.

Ông Ch và bà Th yêu cầu Tòa án chia tài sản chung và ông bà cùng có nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng. Theo quy định tại các Điều 157, 158, 165, 166 Bộ luật Tố tụng dân sự thì ông Ch và bà Th cùng có trách nhiệm chịu các khoản chi phí này, mỗi người phải chịu 50% các khoản chi phí tố tụng, cụ thể số tiền mỗi

người phải chịu là 31.000.000 đồng x $\frac{1}{2}$ = 15.500.000 đồng. Do Ông Ch đã tạm nộp chi phí thẩm định giá tài sản là 6.000.000 đồng, chi phí đo vẽ là 10.000.000 đồng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tại là Long An 8.000.000 đồng nên bà Th phải có nghĩa vụ hoàn lại tiền chi phí tổ tụng cho Ngân hàng và ông Ch.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8 là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Ch và bà Th phải chịu án phí theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí, lệ phí Tòa án).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Điều 37, 55, 57, 59, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điều 213, Điều 357, Điều 299, Điều 320, Điều 322, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 91, Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Điểm a khoản 1 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phạm Thị Như Th về việc yêu cầu chia tài sản chung là số tiền mua trái phiếu của Công ty cổ phần Bất động sản Khải Hoàn Land.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Trung Ch:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Trung Ch được ly hôn với bà Phạm Thị Như Th (Giấy chứng nhận kết hôn số 22/2012, Quyền số 01/2012 ngày 13/4/2012 của Ủy ban nhân dân xã AT, thị xã BC, tỉnh BD).

2.2. Về con chung: Ông Ch và bà Th có một con chung tên Trần Thiện K, sinh ngày 25/7/2012. Giao con chung cho bà Th trực tiếp nuôi dưỡng, ông Ch cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000đồng, thực hiện việc cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 06/2022 cho đến khi con chung thành niên.

Sau khi ly hôn, ông Trần Trung Ch có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của trẻ, theo yêu cầu của cha, mẹ, người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em hoặc Hội Liên hiệp phụ nữ, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện việc cấp dưỡng theo thỏa thuận nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.3. Về tài sản chung: Ông Ch và bà Th có tài sản chung là nhà đất tại thửa đất số 3118, tờ bản đồ số 8, tọa lạc xã ĐHH, huyện ĐH, tỉnh LA theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CS17626 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh LA cấp ngày 31/8/2020. Tài sản có giá trị là 809.680.000 (Tám trăm lẻ chín triệu sáu trăm tám mươi ngàn) đồng. Ông Ch và bà Th mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản nhà đất trên tương đương số tiền là 404.840.000đồng.

2.4. Về nợ chung: Buộc ông Trần Trung Ch và bà Phạm Thị Như Th có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng P tổng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 27/9/2023 là 459.187.980 đồng, trong đó: Nợ gốc: 458.900.000đồng, Nợ lãi: 287.980 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 28/9/2023 ông Ch và bà Th tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 948.063/2020/HĐTD-CN/PGBankBD ngày 07/3/2020; Khế ước nhận nợ số 948.063/2020/DNGN-KUNN-CN/PGBankBD ngày 12/3/2020 và Hợp đồng tín dụng số 948.130/2021/HĐTD-CN/PGBankBD ngày 28/5/2021; Khế ước nhận nợ số 948.130/2021/KUNN-CN/PGBankBD ngày 31/5/2021 cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ cho Ngân hàng P.

Sau khi ông Ch, bà Th thanh toán dứt điểm các khoản nợ trên, Ngân hàng P trả lại cho ông Trần Trung Ch bản chính các tài liệu sau: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ xã AT, thị xã BC, tỉnh BD số CP:618168, sổ vào sổ cấp GCN: CS08495 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BD cấp ngày 28/01/2019 cho chủ sở hữu là ông Trần Trung Ch và 01 trang bổ sung giấy chứng nhận kèm theo.

Trường hợp ông Ch và bà Th không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ, thì Ngân hàng P được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là thửa đất số 716, tờ bản đồ số 24 và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại xã AT, thị xã BC, tỉnh BD thuộc sở hữu của ông Trần Trung Ch theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 063.948/HĐTC/2020 ngày 07/3/2020 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số PL01/063.948/HĐTC/2020 ngày 28/5/2021 để thu hồi nợ.

Trường hợp sau khi xử lý tài sản bảo đảm nêu trên không đủ thực hiện nghĩa vụ trả nợ, Ngân hàng P có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền xác minh điều kiện thi hành án của ông Ch, bà Th để thu hồi toàn bộ khoản nợ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trần Trung Ch phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng; án phí về cấp dưỡng là 300.000 đồng; án phí về chia tài sản chung là 20.193.600 đồng; án phí nghĩa vụ về nợ chung là 11.183.760 đồng.

- Bà Phạm Thị Như Th phải chịu án phí dân sự đối với tranh chấp về chia tài sản chung là 20.193.600 đồng; án phí nghĩa vụ về nợ chung là 11.183.760 đồng.

- Hoàn lại cho ông Trần Trung Ch số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0017216 ngày 08/7/2022; số tiền 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 0002851 ngày 10/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hoàn lại cho bà Phạm Thị Như Th số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.925.000 đồng theo biên lai thu số 0017443 ngày 16/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hoàn lại cho Ngân hàng P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.818.000 đồng theo biên lai thu số 0017953 ngày 04/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Chi phí tố tụng tổng cộng là 31.000.000 đồng. Ông Ch và bà Th mỗi người phải chịu 15.500.000 đồng.

- Ông Trần Trung Ch, bà Phạm Thị Như Th phải hoàn lại chi phí tố tụng cho Ngân hàng P số tiền là 7.000.000 đồng (mỗi người phải hoàn số tiền 3.500.000 đồng), thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Bà Phạm Thị Như Th phải hoàn lại chi phí tố tụng cho ông Trần Trung Ch số tiền là 12.000.000 đồng, thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không

có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND.TPHCM;
- VKSND Quận 8;
- Chi cục THADS Quận 8;
- UBND xã An Tây, TX. Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Doãn Thị Nga